

Giá trị tài sản ròng quỹ  
Net Asset Value of the Fund  
(tuần từ ngày 20/06/2025 đến 26/06/2025)  
(Reporting period: from June 20th, 2025 to June 26th, 2025)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt  
Fund Management Company: Thiên Viet Asset Management JSC
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành  
Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hanoi Branch
3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5  
Name of the fund: Thiên Viet Growth Fund 5 (TVGF5)
4. Mã chứng khoán/Securities code: FUCTVGF5
5. Ngày lập báo cáo: 27/06/2025  
Reporting date: June 27th, 2025

Đơn vị tính/Unit: VND/%

| STT No. | CHỈ TIÊU<br>DESCRIPTION                                                                                                                                              | KỲ BÁO CÁO<br>REPORTING PERIOD<br>(26.06.25) | KỲ TRƯỚC<br>PREVIOUS PERIOD<br>(19.06.25) |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|
| I       | Giá trị tài sản ròng<br>Net asset value (NAV)                                                                                                                        |                                              |                                           |
| 1       | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net asset value (NAV) at the beginning of period                                                                                      |                                              |                                           |
| 1,1     | của quỹ/the fund                                                                                                                                                     | 178.503.284.909                              | 175.944.272.059                           |
| 1,2     | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                |                                              |                                           |
| 1,3     | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate                                                                                                                               | 10.330                                       | 10.182                                    |
| 2       | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net asset value (NAV) at the ending of period                                                                                        |                                              |                                           |
| 2,1     | của quỹ /the fund                                                                                                                                                    | 180.904.943.262                              | 178.503.284.909                           |
| 2,2     | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                |                                              |                                           |
| 2,3     | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate                                                                                                                               | 10.469                                       | 10.330                                    |
| 3       | Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:<br>Change of NAV during period, in Which:                                                                      | 2.401.658.353                                | 2.559.012.850                             |
| 3,1     | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/<br>Change due to the fund's investment activities                                                   | 2.401.658.353                                | 2.559.012.850                             |
| 3,2     | Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ<br>Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                           |                                              |                                           |
| 3,3     | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/<br>Change due to the fund's income distribution for investors                               | -                                            | -                                         |
| 4       | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change in NAV per certificate during the period                                                     | 139                                          | 148                                       |
| 5       | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks                                                |                                              |                                           |
| 5,1     | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)                                                                                                                          | 190.464.922.805                              | 190.464.922.805                           |
| 5,2     | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)                                                                                                                          | 153.344.774.554                              | 153.344.774.554                           |
| 6       | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)<br>Number of fund certificate                                                                           |                                              |                                           |
| 6,1     | Số lượng chứng chỉ quỹ/                                                                                                                                              |                                              |                                           |
| 6,2     | Tổng giá trị/ Total value                                                                                                                                            |                                              |                                           |
| 6,3     | Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio                                                                                                                                        |                                              |                                           |
| II      | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ<br>Market value per certificate (closing price of the reporting day) |                                              |                                           |
| 1       | Giá trị đầu kỳ<br>Beginning value                                                                                                                                    | 10.800                                       | 11.400                                    |
| 2       | Giá trị cuối kỳ<br>Ending value                                                                                                                                      | 10.800                                       | 10.800                                    |
| 3       | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change in market value, compared with the previous period                                                    | 0                                            | -600                                      |
| 4       | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV          |                                              |                                           |
| 4,1     | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*                                                                                                               | 331                                          | 470                                       |
| 4,2     | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-) surplus (+))**                                                | 3,16%                                        | 4,55%                                     |
| 5       | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest market value within the nearest 52 weeks                                         |                                              |                                           |
| 5,1     | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)                                                                                                                          | 15.800                                       | 15.800                                    |
| 5,2     | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)                                                                                                                          | 10.200                                       | 10.200                                    |

Lưu ý/Notes: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);  
\*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

